|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH LAI CHÂU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc** |
| Số: /2025/QĐ-UBND  **(DỰ THẢO)** | *Lai Châu, ngày tháng năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Như Điều 3; * Bộ Xây dựng (b/c);   - Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;   * Thường trực Tỉnh ủy; * Thường trực HĐND tỉnh; * Đại biểu Quốc hội tỉnh; * UBMTTQVN tỉnh; * Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; * Các sở: Tư pháp, Xây dựng; * Cổng TTĐT tỉnh; * Lưu: VT, Kt8. |  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Lê Văn Lương** |

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH LAI CHÂU | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| (DỰ THẢO) |  |

# QUY ĐỊNH

**Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

*(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu được sản xuất, kinh doanh của các tổ chức có trụ sở chính, nơi sản xuất trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, chất lượng sản phẩm, điều kiện lưu thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá, các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lai Châu (không thuộc danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành);

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tiếp nhận và kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá**

1. Đá xây dựng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | Kích thước viên ≥  (10x20x25) cm | m3 | TCVN  7572:2006 |
| 2 | Đá xây dựng | Đá < 5mm | Kích thước viên < 5 mm | m3 | TCVN  7572:2006 |
| 3 | Đá xây dựng | Đá (5 x 10)mm | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | m3 | TCVN  7572:2006 |
| 4 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | m3 | TCVN  7572:2006 |
| 5 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | m3 | TCVN  7572:2006 |
| 6 | Đá xây dựng | Đá (40 x60)mm | Kích thước viên (40< và ≤60)mm | m3 | TCVN  7572:2006 |
| 7 | Đá xây dựng | Đá mạt | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | m3 | TCVN  7572:2006 |
| 8 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại I | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | m3 | TCVN 8859:2023 |
| 9 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 37,5) mm | m3 | TCVN  8859:2023 |

2. Cát xây dựng(Gồm cát tự nhiên và cát nghiền)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Cát xây dựng | Cát mịn ML = 0,7-1,4 | Kích thước hạt (0,7-1,4)mm | m3 | TCVN 10796:2015 |
| 2 | Cát xây dựng | Cát mịn ML = 1,5-2 | Kích thước hạt (1,5-2,0)mm | m3 | TCVN 10796:2015 |
| 3 | Cát xây  dựng | Cát thô (cát vàng) | Kích thước hạt > 2 mm | m3 | TCVN  7570:2006; TCVN 9205:2012 |

3. Gạch xây đất sét nung

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch đặc, lỗ (195x85x50) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(195 ± 2) x (85 ± 2) x (50 ± 2)}mm | viên | TCVN 1450:2009; 6355:2009 |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch đặc, lỗ (220x105x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(220 ± 2) x (105 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 1450:2009; 6355:2009 |

4. Gạch xây không nung

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (210x100x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(210 ± 2) x (100 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (220x100x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao){(220 ± 2) x (100 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |
| 3 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (215x100x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao){(215 ± 2) x (100 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |
| 4 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (210x105x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao){(220 ± 2) x (105 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |

5. Gạch Terrazzo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Gạch Terrazzo | Ngoại thất (300x300x30) | Loại 1, loại 2, loại 3  Kích thước (dài x rộng x cao) {(300 ± 2) x (300 ± 2) x (30 ± 2)}mm | viên | TCVN 7744:2013 |
| 2 | Gạch Terrazzo | Ngoại thất (400x400x30) | Loại 1, loại 2, loại 3  Kích thước (dài x rộng x cao) {(400 ± 2) x (400 ± 2) x (30 ± 2)}mm | viên | TCVN 7744:2013 |

6. Bê tông

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Bê tông | Bê tông thương phẩm | Mác (150-400) Mpa | m3 | TCVN 9340:2012 |

7. Cấu kiện bê tông đúc sẵn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Cấu kiện bê tông đúc sẵn | Ống cống bê tông cốt thép | Đường kính miệng (300-2000)mm. Chiều dài cống L=(1-2)m | m | TCVN 9113:2012 |
| 2 | Cấu kiện bê tông đúc sẵn | Cột bê tông ly tâm PC, nhóm I | Chiều dài (7-20)m. Đường kính ngọn đầu cột (140-160-190)mm. Tải trọng thiết kế (2-14) kN. | m | TCVN 5847:2016 |

8. Bê tông nhựa

| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số**  **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bê tông nhựa chặt** | | | | |
| 1 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 4,75 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 4,75  Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén): 3÷5cm  Phạm vi áp dụng: Vỉa hè; làn dành cho xe đạp, xe thô sơ; làm lớp bù vênh mỏng | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 2 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 9,5 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 9,5  Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén): 4÷5cm  Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 3 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 12,5 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 12,5  Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén): 5÷7cm  Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 4 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 16 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 16  Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén):5÷7cm  Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 5 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 19 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 19  Chiều dầy lớp bê tông nhựa hợp lý (sau khi lu lèn): 6÷8cm  Phạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới của tầng mặt có 2 lớp; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 6 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 25 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 25  Chiều dầy lớp bê tông nhựa hợp lý (sau khi lu lèn) 8÷12cm  Phạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới cùng của tầng mặt có 3 lớp; lớp móng trên của tầng móng | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| **II** | **Bê tông nhựa bán rỗng** | | | | |
| 1 | Bê tông nhựa bán rỗng | HHBR 19 | Chiều dầy (sau khi lu lèn) cm: 8÷10  Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên  1. Số chày đầm: 50x2  2. Độ ổn định Marshall, kN: ≥5,5 (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min).  3. Độ dẻo Marshall, mm: 2÷4  4. Độ ổn định Marshall còn lại, %: ≥65  5. Độ rỗng dư, %: 7÷12 | Tấn | TCVN 13567-3:2022 |
| 2 | Bê tông nhựa bán rỗng | HHBR 25 | Chiều dầy (sau khi lu lèn) cm: 10÷12  Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới  1. Số chày đầm: 50x2  2. Độ ổn định Marshall, kN: ≥5,5 (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min).  3. Độ dẻo Marshall, mm: 2÷4  4. Độ ổn định Marshall còn lại, %: ≥65  5. Độ rỗng dư, %: 7÷12 | Tấn | TCVN 13567-3:2022 |
| 3 | Bê tông nhựa bán rỗng | HHBR 37,5 | Chiều dầy (sau khi lu lèn) cm: 12÷16  Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới  1. Số chày đầm: 75x2  2. Độ ổn định Marshall, kN: ≥12,5 (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall cải tiến, thời gian ngâm mẫu 60 min).  3. Độ dẻo Marshall, mm: 3÷6  4. Độ ổn định Marshall còn lại, %: ≥65  5. Độ rỗng dư, %: 7÷12 | Tấn | TCVN 13567-3:2022 |

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

a) Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các tổ chức thực hiện kê khai giá, tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức theo quy định.

- Rà soát lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách kê khai giá đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong Danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá theo quy định.

- Đăng tải Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách kê khai giá bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ thời điểm ban hành Danh sách kê khai giá.

- Theo dõi, tổng hợp việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định.

b) Sở Tài chính

- Theo dõi, đánh giá trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá, chủ trì phối hợp với đơn vị tiếp nhận kê khai giá và các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh dịch vụ, hàng hóa thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

- Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các loại vạt tư vật liệu xây dựng phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn trong phạm vi quản lý theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kê khai giá trên địa bàn.

- Đề xuất phối hợp với cơ quan tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hóa dịch vụ cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá.

2. Các tổ chức kinh doanh dịch vụ, hàng hóa là vật liệu xây dựng: Có tên trong danh sách thông báo của UBND tỉnh Lai Châu, thực hiện kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng tiếp nhận và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.